HIKAWA
Air conditioner

BẢO HÀNH 24 THÁNG GIỜ

BẢO HÀNH 05 MÁY NÉN NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HIKAWA VIỆT NAM
Hotline: 1900638356 | Website: www.hikawa.com.vn

Trụ sở chính: Tầng 3A - tòa 17T2 - số 81 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
Hotline: 1900 638356 | Email: info@hikawa.com.vn

VP miền nam: Số 25/16C, đường Tân Thới Nhất 06, khu phố 6, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.
Hotline: 0779 238 238 | Email: VPMN@hikawa.com.vn

HIKAWA
Air conditioner

MULTI AIRCONDITIONER

CATALOGUE



+1900.63.83.56

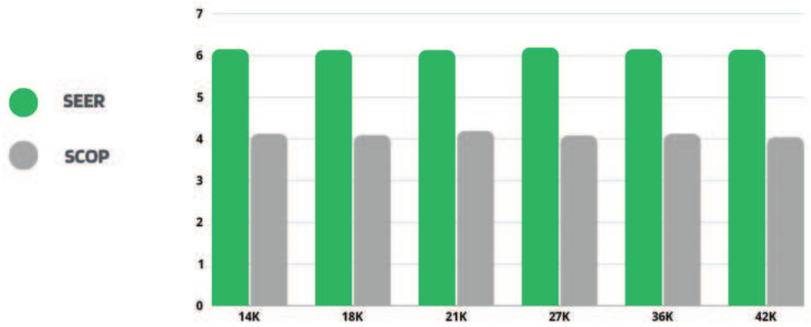
https://hikawa.com.vn/



MULTI SPLIT

▶ Hiệu quả cao và tiết kiệm năng lượng

Dàn nóng được trang bị máy nén công nghệ DC inverter hiệu suất cao, quạt điều chỉnh tốc độ, van tiết lưu điện tử và công nghệ điều khiển vector sóng hình sin 180 tiên tiến, với SEER cao hơn 6.1 và SCOP cao hơn 4.0 , đạt mức tiết kiệm năng lượng tiêu chuẩn EU A++/A+.



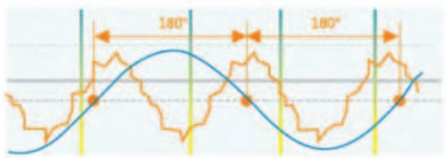
▶ Phạm vi hoạt động rộng

Dàn nóng có thể vận hành êm ái trong môi trường khắc nhiệt với dải nhiệt độ môi trường từ -25°C đến 52°C . đem lại cảm giác như mùa xuân quanh năm.



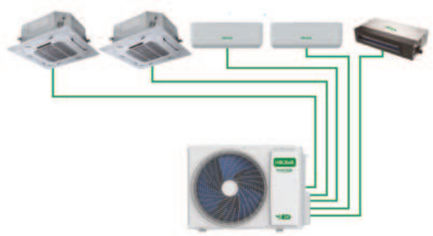
▶ Điều khiển sóng hình sin 180°

Máy nén biến tần DC inverter sử dụng công nghệ điều khiển vector, thay đổi tốc độ động cơ bằng công nghệ thay đổi sóng hình sin 180° để điều khiển chính xác hơn, giúp cải thiện hiệu suất năng lượng một cách đáng kể , vận hành 1 cách mượt mà, tăng tuổi thọ máy nén và giảm độ ồn.



▶ Thiết kế đường ống dài

Thiết kế đường ống dài cho phép người thiết kế và lắp đặt 1 cách linh hoạt hơn.



▶ Bảo vệ đa năng

Thiết bị có nhiều chức năng bảo vệ để đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường và giảm đáng kể tần suất hỏng hóc.



TÍNH NĂNG

▶ Van tiết lưu (EXV) độc lập

Mỗi IDU được điều chỉnh độc lập bởi 1 van tiết lưu điện tử (EXV), toàn bộ dàn lạnh đều có thể đạt được khả năng làm mát/ sưởi ấm 1 cách nhanh chóng và chính xác. EXV được thiết kế ở dàn nóng để giảm tiếng ồn điều tiết công suất của dàn lạnh.



Valve orifice size : Φ 1.5 mm



▶ Thiết kế đa van

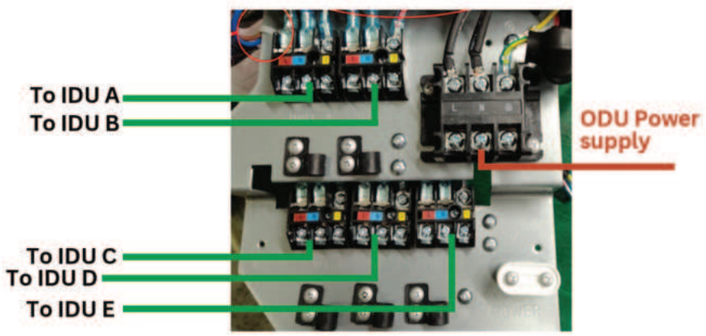
Dàn nóng được thiết kế với nhiều van nối, do đó không cần các ống nhánh và mối hàn giữa dàn nóng và các dàn lạnh. Không cần thiết lập địa chỉ IDU.



▶ Thiết kế bảng đa thiết bị kết nối

Dàn nóng được thiết kế bảng đấu nối với các dàn lạnh, giúp dễ dàng kết nối và kiểm soát tại chỗ.

Outdoor unit (1 drive 5)



TÍNH NĂNG

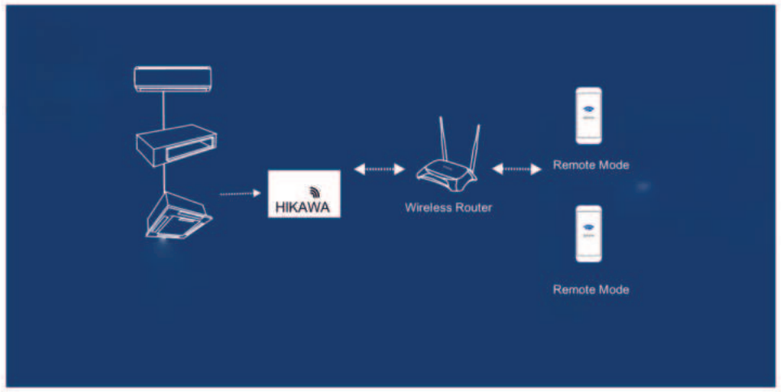
▶ Chức năng ghi nhớ khi tắt nguồn

Trong trường hợp thiết bị đang hoạt động nhưng đột ngột cắt điện, hệ thống sẽ tự động lưu lại những tùy chỉnh trước đó và tự khôi phục khi có nguồn điện.



▶ Chức năng kết nối WiFi

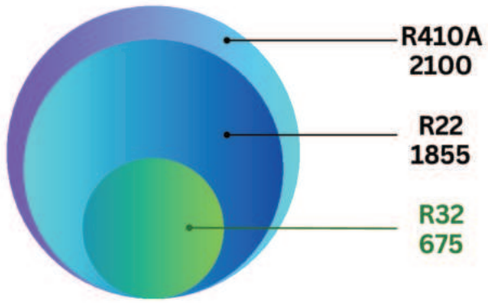
Tất cả các IDU đều được hỗ trợ chức năng kết nối Wifi (tùy chọn), khách hàng có thể tận hưởng sự tiện lợi khi có thể điều khiển dàn lạnh từ xa qua điện thoại di động và các thiết bị kết nối không dây khác (android và IOS) để điến khiến thiết bị mọi lúc mọi nơi.



▶ Chất làm lạnh thân thiện với môi trường

Chất làm lạnh R32, GWP675, giúp giảm thiểu hiệu ứng nhà kính và thân thiện với môi trường hơn.

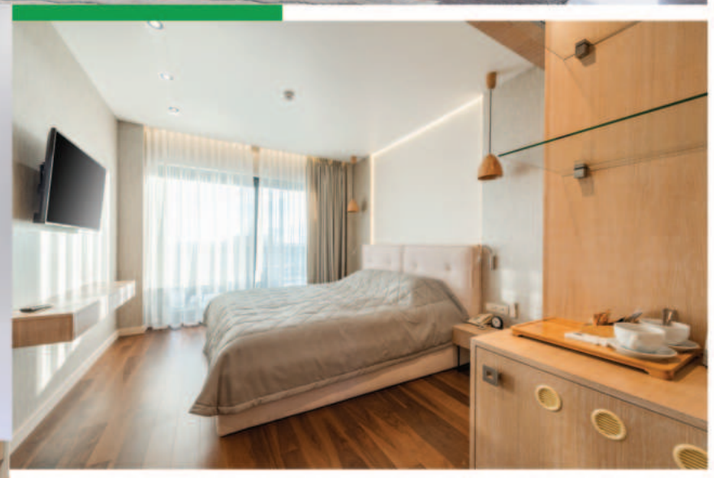
R32

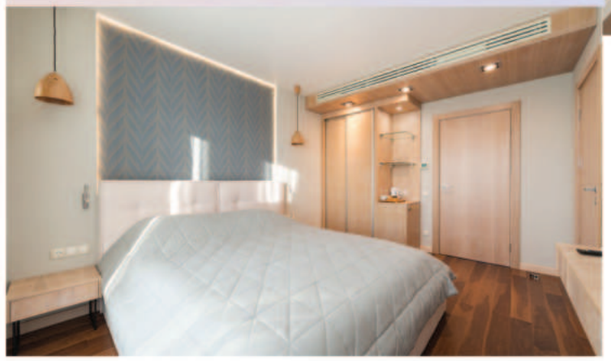


MULTI SPLIT









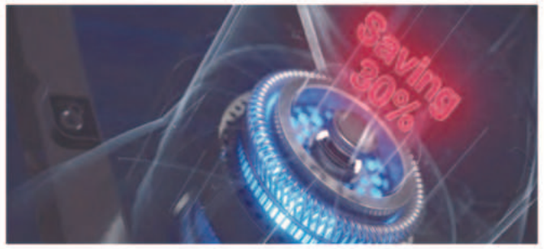
Dàn nóng điều hòa multi được tích hợp công nghệ inverter - tiết kiệm điện với khả năng kết nối tối đa lên tới 5 dàn lạnh.

1900.63.83.56 | www.hikawa.com.vn

TÍNH NĂNG

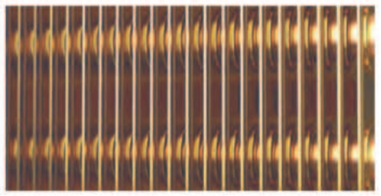
▸ Máy nén biến tần

Máy nén áp dụng công nghệ DC Inverter mới nhất, giúp cải thiện đáng kể hiệu suất làm việc và tiết kiệm tới 30% năng lượng so với loại máy nén ON/OFF.



▸ Dàn tản nhiệt mạ vàng Golden Fin

Chống ăn mòn tốt hơn so với màu xanh, đặc biệt phù hợp với vùng ven biển.



▸ Lớp phủ bảo vệ mạch

Bảng mạch được phủ một lớp bảo vệ để tránh tác động của không khí ẩm lên PCB và kéo dài tuổi thọ của nó.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG MULTI

Model Dàn nóng			2HO-M20AT	3HO-M30AT	4HO-M40AT	5HO-M45AT
Nguồn điện		V~,Hz,Ph	220~240V,50Hz,1Ph			
Công suất	Chiều lạnh	Btu/h	18,000(6824-19892)	28,000(7848~29650)	36,000(8530~37532)	42,000(9451~43332)
		kW	5.3(2.0-5.83)	7.9(2.3~8.69)	10.50(2.5~11.0)	12(2.77~12.7)
	Chiều sưởi	Btu/h	19,100(7541-21017)	29,000(8359~30776)	37,500(9110~38214)	44,000(10100~44800)
		kW	5.6(2.21-6.16)	8.2(2.45~9.02)	11.00(2.67~11.2)	13(2.96~13.1)
Dòng điện hoạt động(Lạnh/Sưởi)		A	7.13/6.43	10.61/9.61	17.5/13.96	19.72/16.62
Điện năng tiêu thụ chiều lạnh		W	1640(280-2300)	2440 (560-3400)	3950(680~4930)	4450(750~5450)
Điện năng tiêu thụ chiều sưởi		W	1480(280-2300)	2210 (560-3400)	3150(530~3850)	3750(600~4350)
Hiệu suất năng lượng chiều lạnh (EER)		W/W	3.23	3.23	2.66	2.70
Hiệu suất năng lượng chiều sưởi (COP)		W/W	3.78	3.71	3.49	3.47
Lưu lượng gió dàn nóng		m3/h	2600	4100	4000	4200
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	54	57	61	
Dàn nóng	Kích thước máy (D*R*C)	mm	785×300×555	900×350×700	985×395×808	985×395×808
	Khối lượng	kg	30	44.5	74	75
Kết nối ống	Kích thước ống lỏng	mm	2×6.4	3×6.4	4×6.4	5×6.4
	Kích thước ống hơi	mm	2×9.5	3×9.5	4×9.5	5×9.5
	Tổng độ dài đường ống max	m	40	60	80	80
	Độ dài đường ống dài nhất cho mỗi dàn lạnh	m	25	30	35	35
	Chênh lệch chiều cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng	m	15	15	15	15
	Chênh lệch chiều cao tối đa giữa các dàn lạnh	m	10	10	10	10
Môi chất lạnh			R32			
Giới hạn nhiệt độ hoạt động		°C	Chiều lạnh: -10°C~52°C			
			Chiều sưởi: -15°C~24°C			
Khả năng kết nối dàn lạnh			2 dàn	3 dàn	4 dàn	5 dàn

Lưu ý:
*Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
*Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh

HỆ THỐNG ĐA KẾT NỐI

- Thay vì mỗi điều hoà đều phải lắp đặt riêng biệt một dàn nóng thì điều hòa multi có thiết kế tối giản (chỉ 1 dàn nóng) nhưng vẫn đầy đủ tính năng giúp cho việc lắp đặt ban đầu diễn ra nhanh chóng.
- Quan trọng hơn, bạn sẽ không phải tốn chi phí mua và lắp đặt 2 - 5 dàn nóng, tiết kiệm một khoản không hề nhỏ. Đồng thời tiết kiệm chi phí vật tư lắp đặt như ống đồng, dây điện....
- Ngoài ra, Việc sử dụng 1 dàn nóng còn giúp người dùng tiết kiệm được chi phí bảo trì và sửa chữa sau này.

Nhiều sự lựa chọn cho dàn lạnh trong nhà





DÀN LẠNH TREO TƯỜNG

Tinh tế, Thanh lịch



TÍNH NĂNG



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN LẠNH TREO TƯỜNG

Model Dàn lạnh			HI-WM10AT	HI-WM15AT	HI-WM20AT	HI-WM25AT
Nguồn điện		V~,Hz,Ph	220~240V,50Hz,1Ph			
Công suất	Chiều lạnh	Btu/h	9,000(4780-11260)	12,000(5800-12625)	18,000(8530-19790)	24,000(9895~24908)
		kW	2.60(1.40-3.30)	3.52 (1.70-3.70)	5.28(2.50-5.80)	6.90(2.90~7.30)
	Chiều sưởi	Btu/h	10,000(4095-10240)	13,000(6140-13300)	18,000(7680-19790)	24,000(7165~27296)
		kW	2.93(1.2-3.00)	3.8 (1.80-3.90)	5.37(2.25-5.80)	7.05(2.10~8.00)
Công suất đầu vào (Lạnh/Sưởi)		W	40/40	40/40	63/63	63/63
Lưu lượng gió dàn lạnh		m3/h	650	650	950	1300
Độ ồn dàn lạnh		dB(A)	41/38/35	41/38/35	47/39/36	49/44/40
Dàn lạnh	Kích thước máy (D*R*C)	mm	768×299×201	768×299×201	1004×320×223	1140×332×230
	Khối lượng	kg	7	7.5	11	13
Kết nối ống	Kích thước ống lỏng	mm	6.4			
	Kích thước ống hơi	mm	9.5		12.7	15.9
	Kích thước ống xả	mm	DN20 (Đường kính trong ø20, đường kính ngoài ø27)			

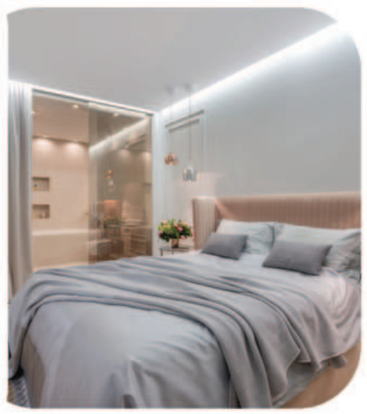
★ Lưu ý:
*Máy sử dụng điều khiển từ xa . Bộ điều khiển tùy chọn khác vui lòng liên hệ tổng đài 1900.63.83.56
*Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
*Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh



DÀN LẠNH ÂM TRẦN CASSETTE







TÍNH NĂNG

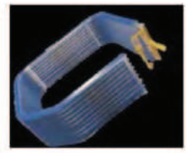
Công nghệ đảo gió 360°

Luồng gió 360 độ giúp cải thiện sự thoải mái, phân bố nhiệt độ đồng đều hơn.



Dàn bay hơi 5 dàn ống

Dàn bay hơi sử dụng dàn 5 hàng ống, có diện tích trao đổi nhiệt lớn hơn và hiệu suất trao đổi nhiệt tăng 12% so với dàn sử dụng 4 hàng ống truyền thống.



Luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng, mang lại cảm giác thoải mái mà người dùng không cảm thấy lạnh



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN LẠNH ÂM TRẦN CASSETTE

Model Dàn lạnh			HI-MCH10AT	HI-MCH15AT	HI-MCH20AT	HI-MCH25AT
Nguồn điện		V~,Hz,Ph	220~240V,50Hz,1Ph			
Công suất	Chiều lạnh	Btu/h	9,000(5120-12115)	12,000(5800-12625)	18,000(8530-19107)	24,000(7400-28000)
		kW	2.80(1.50-3.55)	3.52(1.70-3.70)	5.28(2.50-5.6)	7.00(2.16-8.20)
	Chiều sưởi	Btu/h	10,200(5460-13000)	13,000(6930-15080)	19,100(10340-24000)	27,300(6800-31700)
		kW	3.00(1.60-3.81)	3.81(2.03-4.42)	5.60(3.03-7.03)	8.00(1.98-9.30)
Công suất đầu vào chiều lạnh		W	40(12~68)			110(27.5-171)
Công suất đầu vào chiều sưởi		W	40(12~68)			110(27.5-171)
Lưu lượng gió dàn lạnh		m3/h	700/620/530		760/650/580	1400/1350/1150
Độ ồn dàn lạnh		dB(A)	42/36/32		45/40/38	47/45/42
Kích thước (DxRxC)	Thân máy (D*R*C)	mm	570×570×260			840×840×246
	Mặt nạ (D*R*C)	mm	650×650×55			950×950×55
Khối lượng	Thân máy	kg	14.5	14.5	15	26
	Mặt nạ	kg	2.2		2.4	5.7
Kết nối ống	Kích thước ống lỏng	mm	6.4			
	Kích thước ống hơi	mm	12.7			15.9
	Kích thước ống xả	mm	DN20 (Đường kính trong ø20, đường kính ngoài ø27)			

★ Lưu ý:
*Máy sử dụng điều khiển từ xa . Bộ điều khiển tùy chọn khác vui lòng liên hệ tổng đài 1900.63.83.56
*Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
*Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh









ĐIỀU HOÀ ÂM TRẦN *Cassette* 1 HƯỚNG THỔI

TÍNH NĂNG

Hiển thị

Bảng hiển thị kỹ thuật số, có khả năng hiển thị nhiệt độ, mã lỗi và trạng thái vận hành của máy.



Đảo gió tự động 4D

Góc đảo gió lên/xuống và trái/phải từ 40-80°, cung cấp luồng gió mát lành đến mọi ngóc ngách trong phòng.



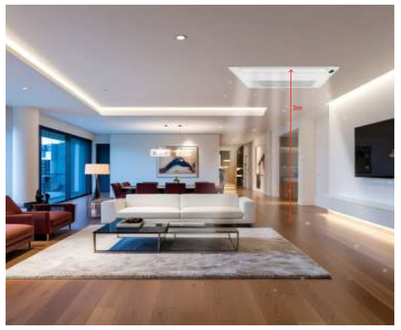
Thanh dẫn hướng gió rộng

Độ rộng của thanh dẫn hướng gió lên đến 9cm, giúp cung cấp luồng gió xa hơn.



Chiều cao thổi gió lớn

Chiều cao thổi gió lên đến 3m, phù hợp với những không gian có trần nhà cao.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN LẠNH ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỔI

Model dàn lạnh			HI-MC1W10AT	HI-MC1W15AT	HI-MC1W20AT	HI-MC1W25AT
Nguồn điện		V~,Hz,Ph	220~240,50,1			
Công suất	Chiều lạnh	Btu/h	9,000(4435-11260)	12,000(5800-12625)	18,000(7400-25000)	24,000(7400-25000)
		kW	2.6(1.30-4.00)	3.50(1.70-3.70)	5.20(2.16-7.33)	7.10(2.16-7.33)
	Chiều sưởi	Btu/h	9,900(4777-12000)	13,300(6930-15080)	18,000(8530-28000)	24,000(8530-28000)
		kW	2.9(1.40-4.10)	3.9(2.03-4.42)	5.20(2.50-8.20)	7.10(2.50-8.20)
Dữ liệu điện	Công suất đầu vào chiều lạnh	W	27	28	55	55
	Dòng điện hoạt động chiều lạnh	A	0.12	0.12	0.24	0.24
	Công suất đầu vào chiều sưởi	W	27	28	55	55
	Dòng điện hoạt động chiều sưởi	A	0.12	0.12	0.24	0.24
Lưu lượng gió dàn lạnh (Hi/Mi/Lo)		m3/h	450/390/350	540/490/430	840/790/730	860/800/710
Độ ồn dàn lạnh (Hi/Mi/Lo)		dB(A)	32/29/26	35/32/28	38/35/31	43/40/36
Dàn lạnh	Kích thước (W×D×H)	mm	860x450x130	860x450x130	1180x450x130	1180x450x130
	Khối lượng	kg	13	13	16	16
Mặt nạ	Kích thước (W×D×H)	mm	1100x500x32	1100x500x32	1420x500x32	1420x500x32
	Khối lượng	kg	3.5	3.5	5	5
Kết nối ống	Kích thước ống lỏng	mm	6.35	6.35	6.35	9.52
	Kích thước ống hơi	mm	9.52	9.52	12.7	15.88
Xuất xứ			MALAYSIA			

★ Lưu ý:
* Máy sử dụng điều khiển từ xa. Bộ điều khiển tùy chọn khác vui lòng liên hệ tổng đài 1900.63.83.56
* Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
* Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh



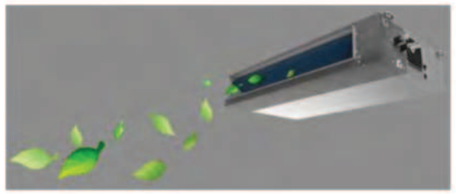
DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Dàn lạnh âm trần nối ống gió hiện đại sang trọng phù hợp cho nhiều không gian nhà khác nhau từ biệt thự, nhà phố cho đến chung cư

TÍNH NĂNG

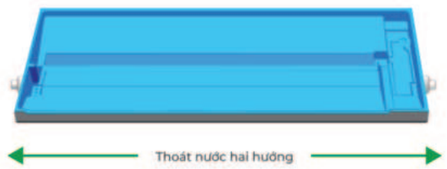
▶ Hoạt động ổn định, êm ái

Dàn lạnh hoạt động 1 cách ổn định, êm ái. Đem lại cho người dùng 1 môi trường yên tĩnh, thoải mái.



▶ Thiết kế thoát nước ngưng linh hoạt

Với thiết kế thoát nước ngưng 2 hướng đem lại sự linh hoạt và thuận tiện cho việc thiết kế và lắp đặt.



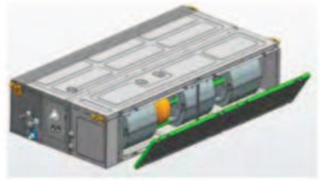
▶ Tiết kiệm không gian, tăng tính thẩm mỹ

Với thiết kế chiều cao chỉ 245mm. dàn lạnh có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần chật hẹp.



▶ Dễ dàng vệ sinh, tháo lắp

Chỉ cần 1 cửa bảo trì(lỗ thăm trần), việc kiểm tra và làm sạch hộp điện từ, tấm lọc và máng nước được dễ dàng hơn.

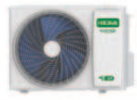
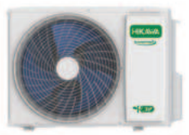


THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Model Dàn Lạnh			HI-MDH10AT	HI-MDH15AT	HI-MDH20AT	HI-MDH25AT
Nguồn điện		V~,Hz,Ph	220~240V,50Hz,1Ph			
Công suất	Chiều lạnh	Btu/h	9,000(5120-12115)	12,000(4600-15000)	18,000(5200-19100)	24,000(7400-28000)
		kW	2.60(1.50-3.55)	3.52(1.35-4.40)	5.28 (1.53-5.60)	7.03(2.16-8.20)
	Chiều sưởi	Btu/h	9,800(5800-12450)	13,000(4200-18100)	19,100(4800-21200)	27,000(6800-31700)
		kW	2.90(1.70-3.65)	3.81(1.24-5.30)	5.60 (1.40-6.20)	7.91(1.98-9.30)
Công suất đầu vào (lạnh/sưởi)		W	55/55	60/60	90/90	150/150
Lưu lượng gió dàn lạnh		m3/h	600/450/380	720/600/500	900/750/630	1400/1190/980
Độ ồn dàn lạnh		dB(A)	37/33/30	36/34/32	41/37/34	42/39/36
Dàn lạnh	Kích thước máy (D*R*C)	mm	700×470×200	700x700x245		1000×700×245
	Khối lượng	kg	18.5	21	22	29.5
Kết nối ống	Kích thước ống lỏng	mm	6.4	6.4		9.5
	Kích thước ống hơi	mm	9.5	12.7		15.9
	Kích thước ống xả	mm	DN20 (Đường kính trong ø20, đường kính ngoài ø27)			

★ Lưu ý:
*Máy sử dụng điều khiển có dây . Bộ điều khiển tùy chọn khác vui lòng liên hệ tổng đài 1900.63.83.56
*Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
*Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh

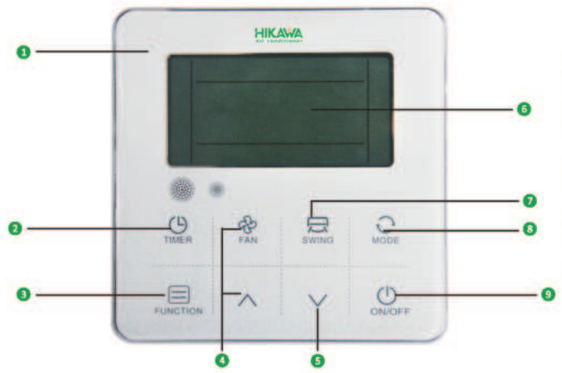
BẢNG KẾT NỐI

2HO-M20AT	Đề xuất kết nối								
	1 Dàn	2 Dàn							
	9	9+9	9+12						
	12		–						
	18		–						
1 dàn nóng kết nối 2 dàn lạnh			–						
3HO-M30AT	**Đề xuất kết nối**								
	1 Dàn	2 Dàn		3 dàn					
	18	9+9	9+18	9+9+9					
	–	9+12	12+12	9+9+12					
	–		12+18	9+12+12					
	–		–	9+9+18					
	–		–						
1 dàn nóng kết nối 3 dàn lạnh	–		–						
4HO-M40AT	**Đề xuất kết nối**								
	1 Dàn	2 Dàn		3 dàn		4 dàn			
	24	9+9	9+18	9+9+9	9+12+18	9+9+9+9			
	–	9+12	9+24	9+9+12	9+12+24	9+9+9+12			
	–		12+12		12+12+12	9+9+9+18			
	–		12+18		12+12+18	9+9+12+12			
	–		12+24		9+18+18	9+12+12+12			
	–		18+18		–	–			
1 dàn nóng kết nối 4 dàn lạnh	–		–		–	–			
5HO-M45AT	**Đề xuất kết nối**								
	1 Dàn	2 Dàn		3 dàn			4 dàn	5 dàn	
	24	9+9	9+24	9+9+9	9+9+24	12+18+18	9+9+9+9	9+9+9+9+9	9+9+12+12+12
	–	9+12	12+12	9+9+12	9+12+12	12+18+24	9+9+9+12	9+9+9+9+12	–
	–	9+18	12+18	9+9+18	9+12+18	18+18+18	9+9+9+18	9+9+9+9+18	–
	–		12+24		9+12+24	–	9+9+12+12	9+9+9+12+12	–
	–		18+18		9+18+18	–	9+12+12+12		–
	–		18+24		12+12+12	–	12+12+12+12		–
	–		–		12+12+18	–			–
1 dàn nóng kết nối 5 dàn lạnh	–		–		12+12+24	–			–

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA



BỘ ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY



★Lưu ý: Các bộ điều khiển có dây ở trên đều sử dụng giao thức truyền thông 485.
Bộ điều khiển tùy chọn khác vui lòng liên hệ tổng đài 1900.63.83.56

CHỌN CÔNG SUẤT DÀN LẠNH KẾT NỐI

2HO - M20AT Bảng kết hợp dàn lạnh

LÀM LẠNH														
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất lạnh mỗi phòng (x1000 Btu/h)		Công suất lạnh mỗi phòng (kW)		Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	A	B	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	9	9	–	2.64	–	1.23	2.55	3.30	0.16	0.80	0.96	3.6	3.5	3.3
	12	12	–	3.52	–	1.23	3.50	3.80	0.16	1.07	1.31	4.9	4.7	4.5
	18	18	–	5.28	–	1.90	5.30	5.50	0.20	1.65	2.23	7.5	7.2	6.9
2 Phòng	9+9	9	9	2.64	2.64	2.00	5.30	5.83	0.28	1.75	2.30	8.0	7.6	7.3
	9+12	9	12	2.27	3.03	2.00	5.50	5.83	0.28	1.83	2.30	8.3	7.9	7.6
SƯỞI ẤM														
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất sưởi mỗi phòng (x1000 Btu/h)		Công suất sưởi mỗi phòng (kW)		Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	A	B	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	9	9	–	2.93	–	1.23	2.93	3.30	0.22	0.71	0.95	3.2	3.1	3.0
	12	12	–	3.80	–	1.15	3.80	3.80	0.22	0.94	1.40	4.3	4.1	3.9
	18	18	–	5.37	–	1.50	5.37	5.60	0.25	1.45	2.10	6.6	6.3	6.0
2 Phòng	9+9	9	9	2.80	2.80	2.21	5.60	6.16	0.28	1.50	2.30	6.8	6.5	6.3
	9+12	9	12	2.40	3.20	2.21	5.60	6.16	0.28	1.51	2.30	6.8	6.5	6.3

3HO - M30AT Bảng kết hợp dàn lạnh

LÀM LẠNH																
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất lạnh mỗi phòng (x1000 Btu/h)			Công suất lạnh mỗi phòng (kW)			Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	C	A	B	C	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	18	18	–	–	5.30	–	–	1.84	5.28	5.50	0.32	1.65	2.40	7.5	7.2	6.9
	24	24	–	–	6.90	–	–	1.84	6.90	8.00	0.32	1.65	2.40	7.5	7.2	6.9
2 Phòng	9+9	9	9	–	2.65	2.65	–	2.00	5.30	7.13	0.56	1.64	2.45	7.5	7.1	6.8
	9+12	9	12	–	2.70	3.60	–	2.00	6.30	7.50	0.56	1.95	2.57	8.9	8.5	8.1
	9+18	9	18	–	2.25	4.55	–	2.00	6.80	7.90	0.56	2.11	2.98	9.6	9.2	8.8
	12+12	12	12	–	3.20	3.20	–	2.00	6.40	7.66	0.56	1.98	2.65	9.0	8.6	8.3
	12+18	12	18	–	2.45	4.35	–	2.00	6.80	7.90	0.56	2.11	2.98	9.6	9.2	8.8
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	2.58	2.58	2.58	2.30	7.90	8.69	0.56	2.46	3.40	11.2	10.7	10.3
	9+9+12	9	9	12	2.37	2.37	3.16	2.30	7.90	8.69	0.56	2.46	3.40	11.2	10.7	10.3
	9+12+12	9	12	12	2.16	2.87	2.87	2.30	7.90	8.69	0.56	2.46	3.40	11.2	10.7	10.3
	9+9+18	9	9	18	1.84	1.84	4.22	1.84	7.90	8.69	0.56	2.46	3.40	11.2	10.7	10.3
SƯỞI ẤM																
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất lạnh mỗi phòng (x1000 Btu/h)			Công suất lạnh mỗi phòng (kW)			Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	C	A	B	C	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	18	18	–	–	5.37	–	–	1.86	2.37	5.60	0.51	1.54	2.10	7.0	6.7	6.4
	24	24	–	–	7.05	–	–	1.86	7.05	8.20	0.51	1.54	2.10	7.0	6.7	6.4
2 Phòng	9+9	9	9	–	2.95	2.95	–	2.30	5.90	7.38	0.45	1.64	2.27	7.4	7.1	6.8
	9+12	9	12	–	2.70	3.60	–	2.30	6.30	7.80	0.45	1.75	2.38	7.9	7.6	7.3
	9+18	9	18	–	2.45	4.55	–	2.30	7.00	8.20	0.45	1.94	2.50	8.8	8.4	8.1
	12+12	12	12	–	3.25	3.25	–	2.30	6.50	7.95	0.45	1.75	2.45	8.0	7.6	7.3
	12+18	12	18	–	2.71	4.35	–	2.30	7.00	8.20	0.45	1.94	2.89	8.8	8.4	8.1
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	2.70	2.70	2.70	2.45	8.20	9.02	0.56	2.20	3.40	10.0	9.6	9.2
	9+9+12	9	9	12	2.49	2.49	3.32	2.45	8.30	9.02	0.56	2.29	3.4	10.4	10.0	9.5
	9+12+12	9	12	12	2.26	3.02	3.02	2.45	8.30	9.02	0.56	2.27	3.4	10.3	9.9	9.5
	9+9+18	9	9	18	1.86	1.86	4.58	1.86	8.30	9.02	0.56	2.27	3.4	10.3	9.9	9.5

4HO - M40AT Bảng kết hợp dàn lạnh

LÀM LẠNH																				
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất lạnh mỗi phòng (x1000 Btu/h)				Công suất lạnh mỗi phòng (kW)				Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	C	D	A	B	C	D	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	24	24	–	–	–	6.90	–	–	–	2.30	6.90	8.00	0.43	1.79	2.50	8.1	7.8	7.5
2 Phòng	9+9	9	9	–	–	2.65	2.65	–	–	2.23	5.30	6.90	0.74	1.69	2.49	7.7	7.4	7.1
	9+12	9	12	–	–	2.57	3.43	–	–	2.23	6.00	7.42	0.74	1.92	2.66	8.7	8.3	8.0
	9+18	9	18	–	–	2.47	4.93	–	–	2.23	7.40	9.54	0.74	2.36	3.00	10.7	10.3	9.9
	9+24	9	24	–	–	2.59	6.91	–	–	2.23	9.50	10.07	0.74	3.05	3.19	13.9	13.3	12.7
	12+12	12	12	–	–	3.52	3.52	–	–	2.23	7.04	7.95	0.74	2.24	2.84	10.2	9.7	9.3
	12+18	12	18	–	–	3.44	5.16	–	–	2.23	8.60	10.07	0.74	2.78	2.99	12.7	12.1	11.6
	12+24	12	24	–	–	3.33	6.67	–	–	2.23	10.00	10.60	0.74	3.44	3.26	15.6	14.9	14.3
	18+18	18	18	–	–	5.00	5.00	–	–	2.23	10.00	10.60	0.74	3.24	3.32	14.7	14.1	13.5
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	–	2.50	2.50	2.50	–	2.39	7.50	8.80	0.90	2.43	3.43	11.0	10.6	10.1
	9+9+12	9	9	12	–	2.55	2.55	3.40	–	2.39	8.50	10.06	0.90	2.75	3.43	12.5	12.0	11.5
	9+12+18	9	12	18	–	2.31	3.08	4.62	–	2.39	10.00	11.00	0.90	3.24	3.43	14.7	14.1	13.5
	9+12+24	9	18	18	–	2.00	4.00	4.00	–	2.39	10.00	11.00	0.90	3.24	3.43	14.7	14.1	13.5
	9+18+18	9	18	18	–	2.00	4.00	4.00	–	2.39	10.00	11.00	0.90	3.24	3.43	14.7	14.1	13.5
	12+12+12	12	12	12	–	3.33	3.33	3.33	–	2.39	10.00	11.00	0.90	3.24	3.43	14.7	14.1	13.5
	12+12+18	12	12	18	–	2.86	2.86	4.29	–	2.39	10.00	11.00	0.90	3.24	3.43	14.7	14.1	13.5
4 Phòng	9+9+9+9	9	9	9	9	2.58	2.58	2.58	2.58	2.50	10.50	11.00	0.68	3.95	4.93	18.0	17.2	16.5
	9+9+9+12	9	9	9	12	2.42	2.42	2.42	3.23	2.50	10.50	11.00	0.97	3.95	4.93	17.9	17.2	16.4
	9+9+9+18	9	9	9	18	2.10	2.10	2.10	4.20	2.50	10.50	11.00	0.97	3.95	4.93	17.9	17.2	16.4
	9+9+12+12	9	9	12	12	2.25	2.25	3.00	3.00	2.50	10.50	11.00	0.97	3.95	4.93	17.9	17.2	16.4
	9+12+12+12	9	12	12	12	2.10	2.80	2.80	2.80	2.50	10.50	11.00	0.97	3.95	4.93	17.9	17.2	16.4
SƯỞI ẤM																				
Số Phòng	Dàn lạnh	Công suất lạnh mỗi phòng (x1000 Btu/h)				Công suất lạnh mỗi phòng (kW)				Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)			Dòng điện danh định (A)		
		A	B	C	D	A	B	C	D	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	24	24	–			7.05	–	–	–	1.89	7.05	8.00	0.58	1.98	2.28	9.0	8.6	8.2
2 Phòng	9+9	9	9	–	–	2.93	2.93	–	–	2.33	5.86	7.30	0.57	1.63	1.95	7.4	7.1	6.8
	9+12	9	12	–	–	3.00	4.00	–	–	2.33	7.00	7.50	0.57	1.90	2.27	8.6	8.2	7.9
	9+18	9	18	–	–	2.63	5.27	–	–	2.33	7.90	8.20	0.57	2.14	2.41	9.7	9.3	8.9
	9+24	9	24	–	–	2.67	6.92	–	–	2.33	9.59	10.35	0.57	2.65	2.84	12.0	11.5	11.0
	12+12	12	12	–	–	4.25	4.25	–	–	2.33	8.50	9.30	0.57	2.30	2.72	10.5	10.0	9.6
	12+18	12	18	–	–	3.60	5.40	–	–	2.33	9.00	11.10	0.57	2.44	2.99	11.1	10.6	10.2
	12+24	12	24	–	–	3.33	6.67	–	–	2.33	10.00	10.88	0.57	2.70	2.93	12.3	11.8	11.3
	18+18	18	18	–	–	5.05	5.05	–	–	2.33	10.10	11.10	0.57	2.74	2.99	12.4	11.9	11.4
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	–	3.50	3.50	3.50	–	2.53	10.50	11.15	0.63	2.95	3.24	13.4	12.8	12.3
	9+9+12	9	9	12	–	3.15	3.15	4.20	–	2.53	10.50	11.15	0.63	2.95	3.24	13.4	12.8	12.3
	9+12+18	9	12	18	–	2.42	3.23	4.85	–	2.53	10.50	11.15	0.63	2.95	3.24	13.4	12.8	12.3
	9+12+24	9	18	18	–	2.14	2.85	5.71	–	3.00	10.70	12.21	0.72	2.89	3.29	13.1	12.6	12.0
	9+18+18	9	18	18	–	2.14	4.40	4.40	–	2.53	11.00	11.20	0.73	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1
	12+12+12	12	12	12	–	3.50	3.50	3.50	–	2.53	10.50	11.15	0.63	2.95	3.24	13.4	12.8	12.3
	12+12+18	12	12	18	–	3.00	3.00	4.50	–	2.53	10.50	11.15	0.63	2.95	3.24	13.4	12.8	12.3
4 Phòng	9+9+9+9	9	9	9	9	2.70	2.70	2.70	2.70	2.67	11.00	11.20	0.53	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1
	9+9+9+12	9	9	9	12	2.54	2.54	2.54	3.38	2.67	11.00	11.20	0.73	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1
	9+9+9+18	9	9	9	18	2.20	2.20	2.20	4.40	2.67	11.00	11.20	0.73	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1
	9+9+12+12	9	9	12	12	2.36	2.36	3.14	3.14	2.67	11.00	11.20	0.73	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1
	9+12+12+12	9	12	12	12	2.20	2.93	2.93	2.93	2.67	11.00	11.20	0.73	3.15	3.85	14.3	13.7	13.1

5HO - M45AT Bảng kết hợp dàn lạnh

LÀM LẠNH																				
Số Phòng	Dàn Lạnh	Công suất dàn lạnh mỗi phòng											Tổng công suất (kW)			Công suất tiêu thụ điện (kW)					
		(x1000 Btu/h)					(kW)														
		A	B	D	D	E	A	B	D	D	E	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	24	24	–	–	–	–	6.90	–	–	–	–	2.30	6.90	7.00	0.70	2.64	2.88	12.0	11.5	11.0
2 Phòng	9+9	9	9	–	–	–	2.65	2.65	–	–	–	2.34	5.30	6.90	0.65	2.03	2.18	9.2	8.8	8.5
	9+12	9	12	–	–	–	2.57	3.43	–	–	–	2.34	6.00	7.42	0.65	2.30	2.42	10.4	10.0	9.6
	9+18	9	18	–	–	–	2.47	4.93	–	–	–	2.34	7.40	9.54	0.65	2.89	3.02	13.1	12.5	12.0
	9+24	9	24	–	–	–	2.65	6.95	–	–	–	2.34	9.60	12.30	0.65	3.68	3.79	16.7	16.0	15.3
	12+12	12	12	–	–	–	3.52	3.52	–	–	–	2.34	7.04	7.95	0.65	2.68	2.75	12.2	11.7	11.2
	12+18	12	18	–	–	–	3.44	5.16	–	–	–	2.34	8.60	10.07	0.65	3.35	3.44	15.2	14.6	14.0
	12+24	12	24	–	–	–	3.33	6.67	–	–	–	2.34	10.00	12.30	0.65	3.91	3.99	17.8	17.0	16.3
	18+18	18	18	–	–	–	5.25	5.25	–	–	–	2.34	10.00	12.30	0.65	3.90	3.44	17.7	17.0	16.3
	18+24	18	24	–	–	–	4.93	6.57	–	–	–	2.34	11.50	12.50	0.65	4.49	4.55	20.4	19.5	18.7
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	–	–	2.67	2.67	2.67	–	–	2.51	8.00	9.23	0.67	2.90	3.51	13.2	12.6	12.1
	9+9+12	9	9	12	–	–	2.70	2.70	3.60	–	–	2.51	9.00	11.00	0.67	3.28	3.61	14.9	14.3	13.7
	9+9+18	9	9	18	–	–	2.60	2.60	5.20	–	–	2.51	10.40	11.47	0.67	3.81	3.83	17.3	16.6	15.9
	9+9+24	9	9	24	–	–	2.46	2.46	6.57	–	–	2.89	11.50	12.92	0.80	4.17	4.28	19.0	18.1	17.4
	9+12+12	9	12	12	–	–	2.45	3.27	3.27	–	–	2.51	9.00	11.00	0.67	3.28	3.61	14.9	14.3	13.7
	9+12+18	9	12	18	–	–	2.58	3.45	5.17	–	–	2.51	11.20	12.70	0.67	4.10	4.21	18.6	17.8	17.1
	9+12+24	9	12	24	–	–	2.30	3.07	6.13	–	–	2.89	11.50	12.92	0.80	4.17	4.28	19.0	18.1	17.4
	9+18+18	9	18	18	–	–	2.34	4.68	4.68	–	–	2.51	11.70	12.70	0.67	4.32	4.35	19.6	18.8	18.0
	12+12+12	12	12	12	–	–	3.90	3.90	3.90	–	–	2.51	11.70	12.70	0.67	4.27	4.28	19.4	18.6	17.8
	12+12+18	12	12	18	–	–	3.34	3.34	5.01	–	–	2.51	11.70	12.70	0.67	4.29	4.33	19.5	18.6	17.9
	12+12+24	12	12	24	–	–	3.00	3.00	6.00	–	–	2.89	12.00	12.92	0.80	4.40	4.45	20.0	19.1	18.3
	12+18+18	12	18	18	–	–	2.93	4.39	4.39	–	–	2.51	11.70	12.70	0.67	4.32	4.35	19.6	18.8	18.0
	12+18+24	12	18	24	–	–	2.67	4.00	5.33			2.89	12.00	12.92	0.80	4.40	4.45	20.0	19.1	18.3
	18+18+18	18	18	18	–	–	3.90	3.90	3.90	–	–	2.51	11.70	12.70	0.67	4.32	4.35	19.6	18.8	18.0
4 Phòng	9+9+9+9	9	9	9	9	–	2.63	2.63	2.63	2.63	–	2.63	10.50	11.80	0.71	3.89	5.07	17.7	16.9	16.2
	9+9+9+12	9	9	9	12	–	2.65	2.65	2.65	3.54	–	2.63	11.50	12.10	0.71	4.26	5.07	19.4	18.5	17.7
	9+9+9+18	9	9	9	18	–	2.40	2.40	2.40	4.80	–	2.63	12.00	12.70	0.71	4.44	5.07	20.2	19.3	18.5
	9+9+12+12	9	9	12	12	–	2.46	2.46	3.29	3.29	–	2.63	11.50	12.10	0.71	4.26	5.07	19.4	18.5	17.7
	9+12+12+12	9	12	12	12	–	2.30	3.07	3.07	3.07	–	2.63	11.50	12.10	0.71	4.26	5.07	19.4	18.5	17.7
	12+12+12+12	12	12	12	12	–	3.00	3.00	3.00	3.00	–	2.63	12.00	12.70	0.71	4.44	5.07	20.2	19.3	18.5
5 Phòng	9+9+9+9+9	9	9	9	9	9	2.40	2.40	2.40	2.40	2.40	2.77	12.00	12.70	0.75	4.45	5.45	20.2	19.3	18.5
	9+9+9+9+12	9	9	9	9	12	2.25	2.25	2.25	2.25	3.00	2.77	12.00	12.70	0.75	4.45	5.45	20.2	19.3	18.5
	9+9+9+9+18	9	9	9	9	18	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	2.77	12.00	12.70	0.75	4.45	5.45	20.2	19.3	18.5
	9+9+9+12+12	9	9	9	12	12	2.12	2.12	2.12	2.82	2.82	2.77	12.00	12.70	0.75	4.45	5.45	20.2	19.3	18.5
	9+9+12+12+12	9	9	12	12	12	2.00	2.00	2.67	2.67	2.67	2.77	12.00	12.70	0.75	4.45	5.45	20.2	19.3	18.5

CHỌN CÔNG SUẤT DÀN LẠNH KẾT NỐI

SƯỞI ẤM																				
Số Phòng	Dàn Lạnh	Combinations													Total Power Input (kW)			Dòng điện danh định		
		(x1000 Btu/h)					(kW)					Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa						
		A	B	D	D	E	A	B	D	D	E				Tối thiểu	Tiêu chuẩn	Tối đa	220V	230V	240V
1 Phòng	24	24	–	–	–	–	7.05	–	–	–	–	2.09	7.05	8.00	0.70	1.95	2.20	8.9	8.5	8.1
2 Phòng	9+9	9	9	–	–	–	3.00	3.00	–	–	–	2.34	6.00	7.82	0.53	1.66	2.26	7.5	7.2	6.9
	9+12	9	12	–	–	–	3.00	4.00	–	–	–	2.34	7.00	8.41	0.53	1.93	2.29	8.8	8.4	8.1
	9+18	9	18	–	–	–	2.63	5.27	–	–	–	2.34	7.90	11.00	0.53	2.18	2.52	9.9	9.5	9.1
	9+24	9	24	–	–	–	2.78	7.42	–	–	–	2.34	10.20	12.30	0.57	2.82	2.86	12.8	12.3	11.7
	12+12	12	12	–	–	–	4.25	4.25	–	–	–	2.34	8.50	9.23	0.53	2.35	2.38	10.7	10.2	9.8
	12+18	12	18	–	–	–	4.00	6.00	–	–	–	2.34	10.00	12.30	0.53	2.62	3.03	11.9	11.4	10.9
	12+24	12	24	–	–	–	3.50	7.00	–	–	–	2.34	10.50	12.30	0.57	2.90	3.03	13.2	12.6	12.1
	18+18	18	18	–	–	–	5.50	5.50	–	–	–	2.34	11.00	12.30	0.53	3.04	3.03	13.8	13.2	12.7
	18+24	18	24	–	–	–	4.93	6.57	–	–	–	2.34	11.50	12.50	0.57	3.18	3.19	14.4	13.8	13.2
3 Phòng	9+9+9	9	9	9	–	–	3.33	3.33	3.33	–	–	2.89	10.00	12.30	0.63	2.76	3.37	12.6	12.0	11.5
	9+9+12	9	9	12	–	–	3.30	3.30	4.40	–	–	2.89	11.00	12.30	0.63	3.04	3.19	13.8	13.2	12.7
	9+9+18	9	9	18	–	–	2.88	2.88	5.75	–	–	2.89	11.50	12.30	0.63	3.19	3.36	14.5	13.9	13.3
	9+9+24	9	9	24	–	–	2.57	2.57	6.86	–	–	2.89	12.00	12.92	0.71	3.32	3.50	15.1	14.5	13.9
	9+12+12	9	12	12	–	–	3.14	4.18	4.18	–	–	2.89	11.50	12.65	0.63	3.19	3.19	14.5	13.9	13.3
	9+12+18	9	12	18	–	–	2.77	3.69	5.54	–	–	2.89	12.00	13.53	0.63	3.34	3.36	15.2	14.5	13.9
	9+12+24	9	12	24	–	–	2.40	3.20	6.40	–	–	2.89	12.00	12.92	0.71	3.34	3.50	15.2	14.5	13.9
	9+18+18	9	18	18	–	–	2.40	4.80	4.80	–	–	2.89	12.00	13.53	0.63	3.34	3.47	15.2	14.5	13.9
	12+12+12	12	12	12	–	–	4.00	4.00	4.00	–	–	2.89	12.00	12.93	0.63	3.32	3.47	15.1	14.5	13.9
	12+12+18	12	12	18	–	–	3.43	3.43	5.14	–	–	2.89	12.00	13.53	0.63	3.34	3.47	15.2	14.5	13.9
	12+12+24	12	12	24	–	–	3.00	3.00	6.00	–	–	2.89	12.00	12.92	0.71	3.34	3.50	15.2	14.5	13.9
	12+18+18	12	18	18	–	–	3.00	4.50	4.50	–	–	2.89	12.00	13.53	0.63	3.34	3.47	15.2	14.5	13.9
	12+18+24	12	18	24	–	–	2.67	4.00	5.33			2.89	12.00	12.92	0.71	3.34	3.50	15.2	14.5	13.9
	18+18+18	18	18	18	–	–	4.00	4.00	4.00	–	–	2.89	12.00	13.53	0.63	3.34	3.47	15.2	14.5	13.9
4 Phòng	9+9+9+9	9	9	9	9	–	3.18	3.18	3.18	3.18	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
	9+9+9+12	9	9	9	12	–	2.93	2.93	2.93	3.91	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
	9+9+9+18	9	9	9	18	–	2.54	2.54	2.54	5.08	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
	9+9+12+12	9	9	12	12	–	2.72	2.72	3.63	3.63	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
	9+12+12+12	9	12	12	12	–	2.54	3.39	3.39	3.39	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
	12+12+12+12	12	12	12	12	–	3.18	3.18	3.18	3.18	–	3.69	12.70	13.53	0.63	3.59	3.96	16.3	15.6	15.0
5 Phòng	9+9+9+9+9	9	9	9	9	9	2.60	2.60	2.60	2.60	2.60	2.96	13.00	13.10	0.60	3.75	4.35	17.0	16.3	15.6
	9+9+9+9+12	9	9	9	9	12	2.44	2.44	2.44	2.44	3.25	2.96	13.00	13.10	0.60	3.75	4.35	17.0	16.3	15.6
	9+9+9+9+18	9	9	9	9	18	2.17	2.17	2.17	2.17	4.33	2.96	13.00	13.10	0.60	3.68	4.35	16.7	16.0	15.3
	9+9+9+12+12	9	9	9	12	12	2.29	2.29	2.29	3.06	3.06	2.96	13.00	13.10	0.60	3.70	4.35	16.8	16.1	15.4
	9+9+12+12+12	9	9	12	12	12	2.17	2.17	2.89	2.89	2.89	2.96	13.00	13.10	0.60	3.70	4.35	16.8	16.1	15.4